

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2019/DS-ST

Ngày 26/02/2019

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông A Nam Thị;

2. Bà Trần Thị Trí

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Hiêng Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2018/TLST-DS ngày 04/7/2018 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST –DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Đồng nguyên đơn:* Ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T; *Cùng địa chỉ:* Tổ B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; *Có mặt.*

2. *Đồng bị đơn:* Ông Kring X và bà Đỗ Thị K; *Cùng địa chỉ:* Tổ B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; *Vắng mặt*

3. *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+/ Ông Lê Văn H (có mặt) và bà Lê Thị T (có đơn xin xét xử vắng mặt); Cùng địa chỉ: Tổ B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

+/- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức X – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (theo văn bản ủy quyền số 175/GUQ-UBND ngày 31/8/2018); Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đồng nguyên đơn là ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T trình bày:

Gia đình tôi có 02 lô đất liền thổ: Lô thứ nhất thửa đất số 11a, tờ bản đồ số 32; diện tích (5m chiều rộng x 20m chiều dài) là 100m², có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Kring X và bà Đỗ Thị K vào năm 2012. Lô thứ hai thửa đất số 86, tờ bản đồ số 32; diện tích (4m chiều rộng x 20m chiều dài) là 80m², có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Xuân Đ và bà Vũ Thị Ph vào năm 2017. Cả hai lô đất này nằm ở đường Nguyễn S, tổ B, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum. Đất mang tên quyền sử dụng ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T.

Vào năm 2012 vợ chồng ông X và bà K hỏi mượn phần đất làm ngõ đi. Tháng 5 năm 2018 sau khi đồ nguyên vật liệu xây dựng thì giữa gia đình tôi và gia đình bà K, ông X có xảy ra tranh chấp phần đất ông X và bà K đã mượn sử dụng làm ngõ đi, diện tích (chiều rộng 1,6m x chiều dài 20m) là 32m² ở tại lô đất có thửa đất số 86, tờ bản đồ số 32. Đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông X và bà K phải trả lại diện tích 32 m², tương ứng giá trị 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Sau khi tham gia xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng phần diện tích ông X và bà K sử dụng làm ngõ đi chỉ có 27,5m², tương ứng giá trị 206.250.000đ (Hai trăm không sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng). Đồng nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện từ tranh chấp 32m² xuống còn 27,5m². Yêu cầu đồng bị đơn phải phá dỡ một phần trụ gạch xây trước cổng ngõ và trả lại diện tích đất cho đồng nguyên đơn.

Về chứng cứ: Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng hai lô đất đã trình bày trên.

-Đồng bị đơn là ông Kring X và bà Đỗ Thị K không tham gia phiên tòa và có lời khai trình bày tại hồ sơ như sau:

Năm 2002 gia đình bị đơn nhận chuyển nhượng đất của bà Y M và ông Hoàng Cung L chiều rộng 11,3m, chiều dài 72m ở đường Nguyễn S, tổ B, thị trấn P, huyện N, có giấy viết tay chuyển nhượng. Khi làm giấy tờ sang tên đôi chủ chỉ làm 9,3m chiều rộng x 20m chiều dài. Năm 2013 gia đình đã chuyển nhượng cho ông H và bà T 05m chiều rộng x 20m chiều dài và chuyển nhượng cho ông U 04m chiều rộng x 20m

chiều dài, còn lại hơn 02m chiều rộng x 20m chiều dài làm ngõ đi. Phần đất làm ngõ đi chưa làm giấy tờ đất với lý do đã bị gia đình ông L lấn chiếm 0,9m chiều rộng x 20m chiều dài. Phần đất có tranh chấp với đồng nguyên đơn 1,6m chiều rộng x 20m chiều dài nằm ngoài bìa đỏ. Nguyên nhân tranh chấp với đồng nguyên đơn là do gia đình nhà ông N, bà Th lấn xuôi đất đến phần đất nhà ông H và bà T, do đó nhà ông H và bà T lại lấn sang phần đất của gia đình đồng bị đơn. Ủy ban nhân dân huyện N cấp bìa đỏ đất cho gia đình ông N, bà Th là sai vì đã cấp cả phần đất gia đình ông N và bà Th lấn chiếm nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng bị đơn thống nhất phần đất có tranh chấp 1,6m chiều rộng x 20m chiều dài, giá 240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*).

Về chứng cứ: Ngoài ý kiến trình bày đồng bị đơn không cung cấp chứng cứ gì. Có yêu cầu Tòa án đưa bà Y M và ông Hoàng Cung L tham gia làm chứng, đưa Ủy ban nhân dân huyện N tham gia là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn N và bà Lê Thị Th có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa:

Gia đình tôi đang sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32, đất có chiều rộng 10m, chiều dài 31m, ở tại đường Nguyễn S, tổ B, thị trấn P, huyện N. Đất có nguồn gốc khai hoang, sử dụng làm nhà tạm từ năm 1996. Năm 2013 gia đình xây nhà cấp 4, xây tường bao toàn bộ khuôn viên đất, do khó khăn nên đến tận năm 2017 gia đình tôi mới làm giấy tờ đất. Khi làm giấy tờ đất đều ký giáp ranh với các hộ liền kề. Trong suốt quá trình sử dụng không có tranh chấp với các hộ liền kề. Gia đình sử dụng đúng phần đất khai hoang và được cấp giấy, không lấn chiếm đất của ai.

Về chứng cứ: Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện N; Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đức X trình bày: Qua xem xét toàn bộ hồ sơ, quy trình, thủ tục cấp đất cho gia đình nhà ông N, bà Th và các hộ liền quan tính từ nhà ông N và bà Th, bà G, ông H và bà T, ông X và bà K. Ủy ban huyện khẳng định không có việc cấp sai lệch vị trí đất cho gia đình ông N và bà Th dẫn đến việc tranh chấp đất giữa gia đình ông H, bà T với ông X, bà K. Đất gia đình ông N và bà Th khai hoang sử dụng ổn định, có ranh giới rõ ràng, khi làm thủ tục giấy tờ tổ chức họp thôn lấy ý kiến, có chữ ký giáp ranh của các hộ liền kề và không có tranh chấp. Đất nhà bà G, ông H và bà T đều có nguồn gốc rõ ràng, sử dụng đúng đất theo giấy tờ được cấp. Ông X và bà K cho rằng nhận chuyển nhượng của gia đình bà Y M 11,3m chiều rộng nhưng làm giấy tờ chỉ có 9,3m chiều rộng còn lại 2m đất chiều

rộng không có giấy tờ chạy sâu 20m để làm ngõ đi. Qua đối chiếu với sơ đồ đất của khu vực thì không có phần đất 2m chiều rộng nằm ngoài bìa đồ này.

Về chứng cứ: Toàn bộ hồ sơ giấy tờ xác định nguồn gốc đất của các gia đình gồm nhà ông N và bà Th, bà G, ông H và bà T, ông X và bà K, bà M và ông L.

-Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Đồng nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; đồng bị đơn không chấp hành tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đồng bị đơn là đúng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là có cơ sở cần được chấp nhận. Đồng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh ngoài nhận chuyển nhượng của bà M và ông L 9,3m chiều rộng x 20m chiều dài tại đường Nguyễn S theo hợp đồng còn phần đất chuyển nhượng viết tay 2m chiều rộng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 158, 166, 169 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170 và điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013: Buộc đồng bị đơn phải trả lại diện tích đất sử dụng trái phép 27,5m² cho đồng nguyên đơn. Đồng bị đơn phải chịu số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí cho việc định giá tài sản. Phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Qua xem xét nội dung đơn khởi kiện của đồng nguyên đơn được Tòa án xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Tòa án căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của đồng bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án đồng bị đơn đã tham gia trình bày ý kiến bằng văn bản và tham gia đối chất sau đó từ bỏ việc tham gia tố tụng tại Tòa và đã vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Tòa án đã tổng đạt các văn bản hợp lệ, đồng bị đơn đã từ bỏ

quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đồng bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Đánh giá nguồn gốc, ranh giới sử dụng đất tính từ gia đình ông N và bà Th cho đến nhà ông X và bà K để xác định có sự lấn chiếm làm sai lệch vị trí đất hay không, theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định như sau:

+/Đất gia đình nhà ông Lê Văn N và bà Lê Thị Th: Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên ông Lê Văn N và bà Lê Thị Th, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32, cấp ngày 16/10/2017, có chiều rộng 10m x chiều dài 31m. Qua đo đạc xem xét, thẩm định đất thực tế sử dụng đúng với giấy tờ đất. Về nguồn gốc lô đất do khai hoang từ năm 1996 và sử dụng ổn định, trong quá trình sử dụng năm 2013 gia đình ông N và bà Th đã xây nhà cấp 4, xây tường rào xung quanh đất. Khi làm giấy tờ đất vào năm 2017 có tổ chức họp thôn để lấy ý kiến xác minh nguồn gốc đất, có chữ ký của các chủ đất liền kề. Không có tranh chấp đất liền kề với ai.

+/Giáp đất nhà ông Lê Văn N và bà Lê Thị Th về phía bắc là nhà bà Trần Thị G: Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên bà Trần Thị G, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 32, cấp ngày 24/01/2018, có 06m chiều rộng x 25m chiều dài. Nguồn gốc đất đầu tiên là của vợ chồng ông Ba Th, sau khi vợ chồng ông Ba Th mất để lại di sản thừa kế cho con gái là chị Y T. Sau đó chị Y T chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T vào năm 2017; Cuối năm 2017 đầu năm 2018 vợ chồng ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị G. Đất thực tế sử dụng đúng với giấy tờ đất và không có tranh chấp.

+/ Giáp đất nhà bà Trần Thị G về phía bắc là nhà ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T: Hai lô đất liền thổ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T: Một lô đất tiếp giáp với đất bà Trần Thị G, thửa số 11a, tờ bản đồ số 32, cấp ngày 31/10/2012, có chiều rộng 05m x chiều dài 20m. Nguồn gốc lô đất này của hộ bà Y M và ông Hoàng Cung L, đã chuyển nhượng cho đồng bị đơn, sau đó đồng bị đơn chuyển nhượng lại cho ông H và bà T. Lô đất tiếp theo của gia đình ông H và bà T liền kề với đất nhà ông X và bà K, thửa đất số 86, tờ bản đồ số 32, có chiều rộng 04m x chiều dài 20m, cấp ngày 28/9/2017. Nguồn gốc lô đất này của hộ bà Y M và ông Hoàng Cung L đã chuyển nhượng cho đồng bị đơn, sau đó đồng bị đơn chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Đức Th và bà Hàn Thị Ph;

Vợ chồng ông Th và bà Ph chuyển nhượng cho ông Đoàn Xuân Đ và bà Vũ Thị P, sau cùng ông Đ và bà P chuyển nhượng cho đồng nguyên đơn. Hai lô đất sử dụng thực tế đúng với giấy tờ đất.

+/Đối với phần đất nhà ông Kring X và bà Đỗ Thị K qua kiểm tra hồ sơ đất thì xác định năm 2010 bà Y M và ông Hoàng Cung L chuyển nhượng cho ông Kring X và bà Đỗ Thị K 9,3m chiều rộng x 20m chiều dài. Sau đó ông Kring X và bà Đỗ Thị K đã chuyển nhượng cho những người như rình bày trên 9m chiều rộng x 20m chiều dài. Đất thực tế ông Kring X và bà Đỗ Thị K chỉ còn 0,3m chiều rộng x 20m chiều dài. Phần đất phía sau của ông X và bà K cũng nhận chuyển nhượng của bà M và ông L và phần đất tiếp giáp giữa nhà ông X, bà K với đất nhà ông L không liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không đề cập đến. Việc bà K và ông X trình bày nhận chuyển nhượng đất của bà M và ông L 11,3m chiều rộng nhưng lại không cung cấp chứng cứ chứng minh mặc dù đã có thông báo yêu cầu nộp tài liệu, chứng cứ của Tòa án theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. không nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng theo các Điều 47, 48 của pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đối chiếu sơ đồ đất do văn phòng quản lý đất đai của huyện cung cấp thẩm định tại khu vực đất tranh chấp so với đất thực tế sử dụng không có việc sử dụng sai lệch vị trí đất. Vì vậy ý kiến trình bày của đồng bị đơn không đủ cơ sở pháp lý để được chấp nhận.

Sau khi rút một phần yêu cầu khởi kiện, giữa đồng nguyên đơn với đồng bị đơn còn tranh chấp diện tích đất, cụ thể: Phía tây giáp đường Nguyễn S 1,6m; Phía đông 1,15m, chiều dài nối thẳng đất tiếp giáp phía tây đến phía đông là 20m; diện tích 27,5m². Phần diện tích đất tranh chấp này theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 12/11/2018, nằm tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 32, có chiều rộng 04m x chiều dài 20m, cấp ngày 28/9/2017 mang tên ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T. Để bảo đảm quyền sử dụng đất của người sử dụng đất theo các quy định tại các khoản 1,3 Điều 8, Điều 115, 158, 164, khoản 1 Điều 166, Điều 169 của Bộ luật dân sự và Điều 166 của Luật đất đai năm 2013: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn để buộc đồng bị đơn phải trả lại và chấm dứt hành vi sử dụng diện tích làm ngõ đi là 27,5m² và phải tháo dỡ một phần của trụ gạch xây ở trước cổng, phần xây lấn đất có bề rộng tiếp giáp đường Nguyễn S là phía tây 07cm, bề giáp đất nhà ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T Mai 40cm, phía đông 07cm, theo dọc chiều cao từ mặt đất lên đến hết trụ gạch. Để trả lại đất cho đồng nguyên đơn.

[3] Về chi phí tố tụng: Đồng nguyên đơn và đồng bị đơn đã thống nhất được giá trị đất có tranh chấp. Giá trị này được đánh giá đúng với giá thị trường nên được chấp nhận. Đồng nguyên đơn đã chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ hết 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), chi phí cho việc định giá trụ gạch xây trên phần đất có tranh chấp hết 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng). Tổng cộng hết 1.550.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn được chấp nhận nên buộc đồng bị đơn phải hoàn trả lại cho đồng nguyên đơn số tiền này. Do không có thỏa thuận nên nếu chậm trả đồng bị đơn phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền chậm trả theo khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn được chấp nhận nên đồng nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; buộc đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị đất tranh chấp 206.250.000đ và 82.000đ giá trị phần trụ gạch phải tháo dỡ theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự ;

Áp dụng các khoản 1,3 Điều 8, Điều 115, 158, 164, khoản 1 Điều 166, Điều 169 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013:

Căn cứ khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chịu chi phí định giá; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về lãi chậm trả tiền;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 và danh mục án phí của

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn:

Buộc đồng bị đơn là ông Kring X và bà Đỗ Thị K phải trả và chấm dứt hành vi sử dụng diện tích đất làm ngõ đi, nằm tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 32, có chiều rộng 04m x chiều dài 20m, cấp ngày 28/9/2017, vào sổ cấp GCN: CS00443 mang tên ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T, được xác định phía tây giáp đường Nguyễn S 1,6m; Phía đông 1,15m, chiều dài nối thẳng đất tiếp giáp phía tây đến phía đông là 20m; diện tích 27,5m². Đồng thời phải tháo dỡ một phần của trụ gạch xây làm cổng ngõ, phần xây lấn đất có bề rộng tiếp giáp đường Nguyễn S, phía tây 07cm; bề giáp đất nhà ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T, phía nam 40cm; phía đông 07cm, theo dọc chiều cao từ mặt đất lên đến hết trụ gạch. Để trả lại đất cho ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Kring X và bà Đỗ Thị K hoàn trả cho ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) và chi phí cho việc định giá tài sản 800.000đ (*Tám trăm nghìn đồng*). Tổng cộng 1.550.000đ (*Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông X và bà K chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

3. Về án phí : Ông Kring X và bà Đỗ Thị K phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 10.316.000đ (*Mười triệu, ba trăm mười sáu nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị T được nhận lại 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0002030 ngày 03-7-2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Về quyền kháng cáo: Đồng nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án, Ủy ban nhân dân huyện N và ông Lê Văn N được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/02/2019); Đồng bị đơn được quyền kháng cáo bản án, bà Lê Thị Th được quyền kháng cáo phần bản án có liên

quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo